

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VINACOM VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VINACOM VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINACOM VIETNAM INVESTMENT SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINACOM VIETNAM

2. Mã số doanh nghiệp: 0108794904

3. Ngày thành lập: 21/06/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 18 ngõ 643/1 Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Giáo dục thể thao và giải trí Chi tiết: Dạy cưỡi ngựa; Dạy bơi (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	8551
2.	Quảng cáo	7310
3.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)	7320
4.	Đại lý du lịch	7911
5.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
6.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
7.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
8.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
9.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
10.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
11.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
12.	In ấn	1811
13.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
14.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
15.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5630
16.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);	6619

17.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);	7020
18.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ;	7110
19.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
20.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
22.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
23.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
24.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
25.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
26.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội)	4764
27.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
28.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;	5229
29.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar)	5510
30.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
31.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản (Khoản 1 điều 3 Luật kinh doanh bất động sản 2014)	6820
32.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
33.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
34.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Tư vấn du học (Khoản 2 điều 106 Nghị định 46/2017/NĐ-CP)	8560(Chính)
35.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
36.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
37.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
38.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá (Điều 28 Luật thương mại 2005);	8299

39.	Trồng cây hàng năm khác	0119
40.	Trồng cây ăn quả	0121
41.	Chăn nuôi gia cầm	0146
42.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
43.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
44.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
45.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
46.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
47.	Khai thác thủy sản biển	0311
48.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
49.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
50.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
51.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
52.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
53.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
54.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
55.	Sản xuất sợi	1311
56.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
57.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
58.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
59.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
60.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
61.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
62.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
63.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
64.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
65.	Đúc sắt, thép	2431
66.	Đúc kim loại màu	2432
67.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
68.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
69.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
70.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
71.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
72.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
73.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
74.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
75.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
76.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311

77.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
78.	Phá dỡ	4311
79.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
80.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
81.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
82.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
83.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
84.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
85.	Bán buôn tổng hợp	4690
86.	Dịch vụ đóng gói	8292
87.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể.	8559
88.	Đào tạo sơ cấp	8531
89.	Giáo dục nhà trẻ	8511
90.	Giáo dục mẫu giáo	8512
91.	Giáo dục tiểu học	8521
92.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
93.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
94.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
95.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
96.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
97.	Trồng cây lâu năm khác	0129
98.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
99.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
100.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
101.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
102.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
103.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn Chi tiết: Sản xuất giống thủy sản biển	0145
104.	Nuôi trồng thủy sản nội địa Chi tiết: Sản xuất giống thủy sản nội địa	0322
105.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
106.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
107.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
108.	Xây dựng nhà để ở	4101
109.	Xây dựng nhà không để ở	4102
110.	Xây dựng công trình điện	4221

111.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
112.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
113.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
114.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
115.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
116.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại	4610
117.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
118.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
119.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Loại trừ: Trung tâm dịch vụ việc làm	7810

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐÀO QUỐC VINH	Tổ dân phố Hoàng 16,, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	8.000	800.000.000	40,000	033083003873	
			Tổng số	8.000	800.000.000	40,000		
2	ĐÀO THỊ HOÀNG ANH	Tổ dân phố Hoàng 16,, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	6.000	600.000.000	30,000	001192014129	
			Tổng số	6.000	600.000.000	30,000		
3	NGUYỄN THU HẰNG	Tổ dân phố Hoàng 16,, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	6.000	600.000.000	30,000	001187014470	
			Tổng số	6.000	600.000.000	30,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐÀO QUỐC VINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/12/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 033083003873

Ngày cấp: 05/04/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố Hoàng 16, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Nhà số 18 ngõ 643/1 đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội